BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ THỊ THU HOÀI
Ký ngày: 28/8/2026 16:59:07

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 48
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam *(sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty")* trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên
Bà La Minh Huệ	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trần Quốc Hoàn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3500102365
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ
VIỆT NAM

Trần Quốc Hoàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Số: 280826.009/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty (đính kèm):

1. Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 3.802,64 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3.780,76 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 3.851,32 tỷ VND cao hơn tài sản ngắn hạn (mã số 100) (tại ngày 01/01/2026 nợ phải trả ngắn hạn là 3.790,58 tỷ VND cũng cao hơn tài sản ngắn hạn); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 763,44 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 758,43 tỷ VND). Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1.4 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.

2. Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 4b). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

3. Tại ngày 30/06/2026, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 9) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 14) có giá gốc lần lượt là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 234,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

4. Tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí, tại ngày 30/06/2026 số tiền là 3,88 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3,88 tỷ VND) (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

5. Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng lần lượt là 911,58 tỷ VND và 863,28 tỷ VND, các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng giảm giá dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập hoặc số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (Thuyết minh số 04). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 30/06/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các báo cáo tài chính này.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.879.358.333.975**	**2.828.165.643.136**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**217.284.086.909**	**185.923.944.358**
111	1. Tiền		128.716.919.238	97.425.106.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		88.567.167.671	88.498.838.356
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**283.030.242.515**	**279.648.208.253**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.600.000.000	14.600.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.885.000.000)	(13.885.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		551.487.836.567	548.105.802.305
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(269.172.594.052)	(269.172.594.052)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.495.073.096.256**	**1.532.479.948.231**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.050.347.767.127	1.254.222.367.326
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	668.883.357.423	559.356.145.583
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	388.567.238.960	325.942.381.839
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(613.451.444.280)	(607.767.002.643)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		726.177.026	726.056.126
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**821.364.778.851**	**771.647.894.657**
141	1. Hàng tồn kho		821.364.778.851	771.647.894.657
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**62.606.129.444**	**58.465.647.637**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	1.170.158.210	337.369.949
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.060.770.504	36.776.863.875
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	21.375.200.730	21.351.413.813

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.407.085.260.143**	**1.420.147.720.795**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**18.975.394.548**	**22.893.210.988**
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	18.975.394.548	22.893.210.988
220	**II. Tài sản cố định**		**9.539.221.771**	**9.840.937.675**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.344.221.759	9.595.937.665
222	*- Nguyên giá*		*50.296.874.592*	*50.296.874.592*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(40.952.652.833)*	*(40.700.936.927)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	195.000.012	245.000.010
228	*- Nguyên giá*		*5.505.180.340*	*5.505.180.340*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.310.180.328)*	*(5.260.180.330)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**24.089.000.000**	**24.089.000.000**
241	- Nguyên giá		24.089.000.000	24.089.000.000
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**14**	**167.308.721.200**	**167.308.721.200**
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		35.451.655.392	35.451.655.392
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		131.857.065.808	131.857.065.808
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.183.438.610.093**	**1.191.490.011.281**
261	1. Đầu tư vào công ty con		1.384.909.968.398	1.384.909.968.398
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		735.449.467.055	735.449.467.055
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		170.595.000.000	170.595.000.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.812.667.825.360)	(1.809.149.544.172)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		705.152.000.000	709.685.120.000
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.734.312.531**	**4.525.839.651**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	3.734.312.531	4.525.839.651
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.286.443.594.118**	**4.248.313.363.931**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.011.628.212.798**	**3.951.612.858.730**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.851.318.468.896**	**3.790.579.194.052**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.276.734.456.689	2.403.857.774.213
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	306.245.376.328	222.013.426.232
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		119.244.732	119.244.732
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	1.990.100.741	4.465.686.270
315	5. Phải trả người lao động		9.082.219.413	16.553.852.188
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	95.569.323.761	82.920.795.495
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	19	1.447.841.545	26.699.779.405
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	423.268.645.683	422.814.842.780
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	744.142.471.077	618.415.003.810
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(7.281.211.073)	(7.281.211.073)
330	**II. Nợ dài hạn**		**160.309.743.902**	**161.033.664.678**
334	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	115.497.608.588	115.497.608.588
337	2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	19	44.798.279.127	45.522.199.903
338	3. Phải trả dài hạn khác	20	13.856.187	13.856.187
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**22**	**274.815.381.320**	**296.700.505.201**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.000.000.000.000*	*4.000.000.000.000*
415	2. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(29.710.000)	(29.710.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		76.986.992.734	76.986.992.734
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.802.641.901.414)	(3.780.756.777.533)
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(3.780.756.777.533)*	*(3.791.283.252.151)*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*(21.885.123.881)*	*10.526.474.618*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.286.443.594.118**	**4.248.313.363.931**

Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**176.871.271.778**	**275.939.993.826**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**176.871.271.778**	**275.939.993.826**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**25**	**161.888.297.027**	**276.169.435.435**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14.982.974.751**	**(229.441.609)**
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.442.585.038	19.051.694.555
23	6. Chi phí tài chính	27	8.560.069.771	15.110.000.918
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*2.159.771.218*	*2.169.442.576*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	33.027.194.091	22.278.397.125
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(21.161.704.073)**	**(18.566.145.097)**
31	9. Thu nhập khác	29	2.663.476.125	617.387.262
32	10. Chi phí khác	30	3.386.895.933	819.635.169
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(723.419.808)**	**(202.247.907)**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(21.885.123.881)**	**(18.768.393.004)**
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(21.885.123.881)**	**(18.768.393.004)**

Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(21.885.123.881)***	***(18.768.393.004)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		301.715.904	333.157.692
03	- Các khoản dự phòng		9.202.722.825	(2.092.012.173)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(817.224)	(2.900.452.733)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.788.813.358)	(4.339.432.193)
06	- Chi phí đi vay		2.159.771.218	2.169.442.576
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(15.010.544.516)***	***(25.597.689.835)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32.452.533.232	600.041.084.307
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(49.716.884.194)	103.976.556.810
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(67.818.673.623)	(97.763.900.068)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(41.261.141)	797.813.887
14	- Chi phí đi vay đã trả		(43.210.794)	(194.116.473)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.100.800.000	1.063.300.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.110.800.000)	(954.900.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(100.188.041.036)***	***581.368.148.628***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(120.000.000)	(289.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.533.120.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.406.779.096	1.497.186.965
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***5.819.899.096***	***1.208.186.965***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		168.472.313.955	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(42.744.846.688)	(9.336.400.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***125.727.467.267***	***(9.336.400.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**31.359.325.327**	**573.239.935.593**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**185.923.944.358**	**354.571.200.087**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		817.224	2.900.452.733
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**217.284.086.909**	**930.711.588.413**

Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật *Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 24 ngày 26 tháng 06 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại : Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 4.000.000.000.000 VND, tương ứng 400.000.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 132 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 140 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các công việc để quyết toán dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với tỷ lệ lỗ gộp dự kiến là 0,67% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Do không còn phát sinh doanh thu liên quan đến dự án này dẫn đến Doanh thu và Giá vốn kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước (Doanh thu giảm 99,1 tỷ VND tương đương giảm 35,9%, Giá vốn giảm 114,3 tỷ VND tương đương giảm 41,4% so với kỳ trước). Bên cạnh đó, doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh do trong kỳ phát sinh một số khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi từ việc đánh giá lại khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu quá hạn. Đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động mạnh của các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Áp dụng giả định về Hoạt động liên tục:

Tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 420) của Tổng Công ty là 3.802,64 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 3.780,76 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 3.851,32 tỷ VND cao hơn tài sản ngắn hạn (mã số 100) (tại ngày 01/01/2026 nợ phải trả ngắn hạn là 3.790,58 tỷ VND cũng cao hơn tài sản ngắn hạn); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2026 là 763,44 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 758,43 tỷ VND). Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả

năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Hưng Yên	Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch	Hà Tĩnh	Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - Quảng Trạch
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quản lý dự án
Ban điều hành các dự án Nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester	Hải Phòng	Quản lý dự án
Ban điều hành các dự án Nhà máy Etanol Phú Thọ	Phú Thọ	Quản lý dự án
Chi nhánh phía Bắc	Hà Nội	Xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

1.6. Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty và các công ty con.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/ báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí tiền thuê văn phòng trả trước được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trong hợp đồng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước

cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính mình Tổng Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Tổng Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát

sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	293.681.636	438.382.223
Tiền gửi không kỳ hạn	128.423.237.602	96.986.723.779
Các khoản tương đương tiền	88.567.167.671	88.498.838.356
	217.284.086.909	**185.923.944.358**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	Không kỳ hạn	0,2%	119.705.698.069
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	USD	Không kỳ hạn	0%	3.031.068.596
- Các ngân hàng khác	VND/USD	Không kỳ hạn	0% - 0,1%	5.686.470.937
				128.423.237.602
Các khoản tương đương tiền				
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	1 tháng - 3 tháng	2,1% - 2,4%	88.567.167.671
				88.567.167.671

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu				
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000	(13.885.000.000)	14.600.000.000	(13.885.000.000)
	14.600.000.000	**(13.885.000.000)**	**14.600.000.000**	**(13.885.000.000)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	195.810.883.074	195.810.883.074	-	192.428.848.812	192.428.848.812	-
Cho vay (iii)	355.676.953.493	86.504.359.441	(269.172.594.052)	355.676.953.493	86.504.359.441	(269.172.594.052)
	551.487.836.567	**282.315.242.515**	**(269.172.594.052)**	**548.105.802.305**	**278.933.208.253**	**(269.172.594.052)**
Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	705.152.000.000	705.152.000.000	-	709.685.120.000	709.685.120.000	-
	705.152.000.000	**705.152.000.000**	**-**	**709.685.120.000**	**709.685.120.000**	**-**

(i) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 195.810.883.074 VND (trong đó số dư gốc là 189.037.688.190 VND, lãi phải thu là 6.773.194.884 VND) được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,4%/năm đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này (Xem thuyết minh 21).

(ii) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng có giá trị 28.000.000 USD được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất 0%/năm.

(iii) Thông tin chi tiết về các khoản cho vay là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (*)	200.000.000.000	(124.356.150.003)	200.000.000.000	(124.356.150.003)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (**)	128.357.292.532	(128.357.292.532)	128.357.292.532	(128.357.292.532)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (**)	16.321.991.226	(5.461.481.782)	16.321.991.226	(5.461.481.782)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	(10.997.669.735)	10.997.669.735	(10.997.669.735)
	355.676.953.493	**(269.172.594.052)**	**355.676.953.493**	**(269.172.594.052)**

(*) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

(**) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		**1.384.909.968.398**	**429.994.291.417**	**(954.915.676.981)**	**1.384.909.968.398**	**432.066.103.084**	**(952.843.865.314)**
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình		325.000.000.000	30.601.865.899	(294.398.134.101)	325.000.000.000	36.105.680.597	(288.894.319.403)
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PXS	286.227.385.833	50.757.737.102	(235.469.648.731)	286.227.385.833	46.700.246.166	(239.527.139.667)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn		170.000.000.000	170.000.000.000	-	170.000.000.000	170.000.000.000	-
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	PFL	195.150.582.565	79.751.726.467	(115.398.856.098)	195.150.582.565	80.046.189.107	(115.104.393.458)
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	PXC	153.532.000.000	-	(153.532.000.000)	153.532.000.000	-	(153.532.000.000)
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	PXI	153.000.000.000	69.232.050.387	(83.767.949.613)	153.000.000.000	69.853.829.593	(83.146.170.407)
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PXT	102.000.000.000	29.650.911.562	(72.349.088.438)	102.000.000.000	29.360.157.621	(72.639.842.379)

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		**735.449.467.055**	**27.686.502.297**	**(707.762.964.758)**	**735.449.467.055**	**29.132.971.818**	**(706.316.495.237)**
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	83.271.467.055	-	(83.271.467.055)	83.271.467.055	-	(83.271.467.055)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		58.050.000.000	27.128.273.669	(30.921.726.331)	58.050.000.000	28.574.743.190	(29.475.256.810)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	75.600.000.000	-	(75.600.000.000)	75.600.000.000	-	(75.600.000.000)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	72.400.000.000	-	(72.400.000.000)	72.400.000.000	-	(72.400.000.000)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	PVA	54.395.000.000	-	(54.395.000.000)	54.395.000.000	-	(54.395.000.000)
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)		57.000.000.000	-	(57.000.000.000)	57.000.000.000	-	(57.000.000.000)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (i)		200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (i)		107.500.000.000	-	(107.500.000.000)	107.500.000.000	-	(107.500.000.000)
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí (i)	PID	19.993.000.000	-	(19.993.000.000)	19.993.000.000	-	(19.993.000.000)
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC (i)		3.740.000.000	-	(3.740.000.000)	3.740.000.000	-	(3.740.000.000)
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i)		3.500.000.000	558.228.628	(2.941.771.372)	3.500.000.000	558.228.628	(2.941.771.372)
Đầu tư vào đơn vị khác		**170.595.000.000**	**20.605.816.379**	**(149.989.183.621)**	**170.595.000.000**	**20.605.816.379**	**(149.989.183.621)**
Công ty CP Xi măng Hạ Long		147.300.000.000	-	(147.300.000.000)	147.300.000.000	-	(147.300.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i)		2.500.000.000	1.299.063.179	(1.200.936.821)	2.500.000.000	1.299.063.179	(1.200.936.821)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (i)		12.500.000.000	11.011.753.200	(1.488.246.800)	12.500.000.000	11.011.753.200	(1.488.246.800)
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (i)		3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (i)		2.795.000.000	2.795.000.000	-	2.795.000.000	2.795.000.000	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i)		2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
		2.290.954.435.453	**478.286.610.093**	**(1.812.667.825.360)**	**2.290.954.435.453**	**481.804.891.281**	**(1.809.149.544.172)**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con:

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí với giá trị là 153,5 tỷ VND căn cứ vào Báo cáo tài chính quý II năm 2024 tự lập của công ty này.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác:

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên dựa theo các căn cứ sau:

Đơn vị	Căn cứ trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Các khoản đầu tư đã thu thập được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét		***148.000.000.000***	***(148.000.000.000)***
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét	75.600.000.000	(75.600.000.000)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét	72.400.000.000	(72.400.000.000)
Các khoản đầu tư chưa thu thập được báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã soát xét		***758.044.467.055***	***(709.752.148.379)***
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	BCTC tại ngày 31/12/2025 đã kiểm toán	58.050.000.000	(30.921.726.331)
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	BCTC tại ngày 31/12/2025 đã kiểm toán	147.300.000.000	(147.300.000.000)
- Các đơn vị còn lại (i)	BCTC gần nhất thu thập được (i)	552.694.467.055	(531.530.422.048)

(i) Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của các công ty này.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Hưng Yên	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	50,97%	50,97%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	46,51%	46,51%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đông Đô (ii)	Hà Nội	34,87%	34,87%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	53,44%	53,44%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

(ii) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công

việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Hà Nội	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	35,83%	35,83%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	24,72%	24,72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Hải Phòng	42,46%	42,46%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hóa	36,00%	36,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Đà Nẵng	48,27%	48,27%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	35,01%	43,16%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Nghệ An	22,64%	22,64%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	49,98%	49,98%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	44,00%	44,00%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (iii)	Hà Nội	97,22%	35,00%	Truyền thông và thương mại

(iii) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro - link) tại ngày 30/06/2026 là 97,22% tuy nhiên tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35%, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định và trình bày khoản đầu tư vào Petro - link là đầu tư vào công ty liên kết.

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	7,58%	7,58%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	1,67%	1,67%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	2,50%	2,50%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Trị	3,99%	3,99%	Xây dựng dân dụng, đầu tư, kinh doanh bất động sản, du lịch nghỉ dưỡng...
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Ninh Bình	5,00%	5,00%	Tư vấn thi công xây dựng
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	10,00%	10,00%	Tư vấn thi công xây dựng

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	494.960.141.886	-	781.609.059.847	-
Viện Dầu khí Việt Nam	30.202.068.337	(747.531.048)	30.336.867.228	(747.531.048)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90.452.359.445	(90.452.359.445)	91.469.710.445	(91.469.710.445)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37.060.810.724	(30.638.778.627)	37.060.810.724	(23.936.985.990)
Các khách hàng khác	397.672.386.735	(63.493.837.848)	313.745.919.082	(63.493.837.848)
	1.050.347.767.127	**(185.332.506.968)**	**1.254.222.367.326**	**(179.648.065.331)**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	113.386.879.741	(17.856.157.637)	113.386.879.741	(17.856.157.637)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	(108.864.918.776)	108.864.918.776	(108.864.918.776)
Các người bán khác	446.631.558.906	(179.410.144.085)	337.104.347.066	(179.410.144.085)
	668.883.357.423	**(306.131.220.498)**	**559.356.145.583**	**(306.131.220.498)**

7 PHẢI THU KHÁC

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.750.990.000	(6.750.990.000)	6.750.990.000	(6.750.990.000)
	Phải thu về tạm ứng	7.192.780.107	(980.806.391)	7.186.900.362	(980.806.391)
	Ký cược, ký quỹ	409.275.926	-	44.409.275.926	-
	Phải thu về lãi cho vay	95.217.561.519	(6.138.310.290)	92.313.739.462	(6.138.310.290)
	Phải thu về hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	23.055.882.824	(16.853.190.190)	23.055.882.824	(16.853.190.190)
	Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	42.770.314.825	(42.328.848.975)	42.770.314.825	(42.328.848.975)
	Phí trọng tài quốc tế chưa có phán quyết (ii)	4.889.875.320	-	4.889.875.320	-
	Phải thu các khoản thanh toán hộ, lãi vay, phí ủy thác (iii)	104.583.846.985	-	-	-
	Phải thu khác	103.696.711.454	(48.935.570.968)	104.565.403.120	(48.935.570.968)
		388.567.238.960	**(121.987.716.814)**	**325.942.381.839**	**(121.987.716.814)**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	18.975.394.548	-	22.893.210.988	-
		18.975.394.548	**-**	**22.893.210.988**	**-**

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 33).

(ii) Khoản phí trọng tài này được nộp tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) nhằm phục vụ cho việc đệ trình Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd, liên quan đến vụ tranh chấp trọng tài số 05/24 VIAC giữa Tổng Công ty và Công ty DL E&C Co., Ltd (xem thuyết minh số 15). Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã gửi Đơn kiện lại Công ty DL E&C Co., Ltd tới VIAC và nộp khoản phí trọng tài theo thông báo của VIAC, yêu cầu Hội đồng trọng tài giải quyết các khiếu nại của Tổng Công ty đối với những vi phạm của Công ty DL E&C Co., Ltd trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS. Khoản phí trọng tài này sẽ được Hội đồng trọng tài phân bổ khi lập Phán quyết trọng tài.

(iii) Phải thu Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí các khoản thanh toán hộ, lãi vay, phí ủy thác,... liên quan đến Hợp đồng Ủy thác số 150/PVCMS-PETROCONS?HĐUTNK-2025-08 ngày 12/08/2025.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**224.607.286.310**	**39.274.779.342**	**218.944.109.303**	**39.296.043.972**
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	90.452.359.445	-	91.469.710.445	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	22.873.655.778	22.872.086.778	22.873.655.778	22.872.086.778
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37.060.810.724	6.422.032.097	30.380.282.717	6.443.296.727
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	19.243.197.464	-	19.243.197.464	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	572.219.050	-	572.219.050	-
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	97.326.195	-	97.326.195	-
Các đối tượng khác	36.307.717.654	9.980.660.467	36.307.717.654	9.980.660.467
Trả trước cho người bán	**340.933.569.626**	**34.802.349.128**	**340.933.569.626**	**34.802.349.128**
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	24.570.776.980	6.714.619.343	24.570.776.980	6.714.619.343
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	-	108.864.918.776	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.263.563.283	-	11.263.563.283	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	47.905.728.732	21.708.864.306	47.905.728.732	21.708.864.306
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	26.744.518.395	-	26.744.518.395	-
Công ty CP Vinaconex 39	34.069.058.988	1.057.959.818	34.069.058.988	1.057.959.818
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	29.923.230.049	100.965.000	29.923.230.049	100.965.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Các đối tượng khác	31.415.100.604	5.219.940.661	31.415.100.604	5.219.940.661

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	**128.203.054.522**	**6.215.337.708**	**128.203.054.522**	**6.215.337.708**
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	6.138.310.290	-	6.138.310.290	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.795.218.993	-	28.795.218.993	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	163.889.314	-	163.889.314	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	8.125.138.911	-	8.125.138.911	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	4.742.067.735	4.742.067.735	4.742.067.735	4.742.067.735
Công ty CP Vinaconex 39	103.192.384	-	103.192.384	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	5.575.990.000	-	5.575.990.000	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	7.170.266.109	-	7.170.266.109	-
Các đối tượng khác	25.060.131.811	1.473.269.973	25.060.131.811	1.473.269.973
Cho vay	**355.676.953.493**	**86.504.359.441**	**355.676.953.493**	**86.504.359.441**
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	75.643.849.997	200.000.000.000	75.643.849.997
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	128.357.292.532	-	128.357.292.532	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	16.321.991.226	10.860.509.444	16.321.991.226	10.860.509.444
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	-	10.997.669.735	-
	1.049.420.863.951	**166.796.825.619**	**1.043.757.686.944**	**166.818.090.249**

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.855.344.133	-	1.825.344.133	-
Công cụ, dụng cụ	571.080.000	-	494.430.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	818.604.409.718	-	768.994.175.524	-
- *Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2*	*556.990.799.140*	-	*507.653.589.970*	-
- *Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)*	*234.057.721.353*	-	*234.057.721.353*	-
- *Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (ii)*	*61.476.426*	-	*12.889.703.081*	-
- *Các công trình khác*	*27.494.412.799*	-	*14.393.161.120*	-
Hàng hoá	333.945.000	-	333.945.000	-
	821.364.778.851	**-**	**771.647.894.657**	**-**

(i) Các công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(ii) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1
- Địa điểm xây dựng: Ấp Phú Xuân, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ)
- Chủ đầu tư: Chủ đầu tư là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết hợp đồng 2348/HĐ-DKVN ngày 10/04/2015 EPC với Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên;
- Tổng Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng thầu theo Hợp đồng số C15/SH1-LLM-PVC gói thầu thi công các hạng mục xây dựng;
- Tổng giá trị hợp đồng: 2.555.445.781.034 VND (sau thuế);
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Thời gian bắt đầu năm 2016, thời gian kết thúc dự kiến 2018;
- Đến nay dự án đã hoàn thành và đang chờ quyết toán.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.170.158.210	337.369.949
		1.170.158.210	**337.369.949**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí thuê văn phòng (i)	3.514.847.586	4.167.358.945
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	219.464.945	358.480.706
		3.734.312.531	**4.525.839.651**

(i) Chi phí trả trước về tiền thuê văn phòng chờ phân bổ theo các Hợp đồng thuê văn phòng toà nhà San Nam số 001/2009/SN-PVC ngày 08/01/2009 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH San Nam.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.833.001.007	4.544.455.037	18.608.996.556	10.310.421.992	50.296.874.592
Số dư cuối kỳ	**16.833.001.007**	**4.544.455.037**	**18.608.996.556**	**10.310.421.992**	**50.296.874.592**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	7.243.771.286	4.544.455.037	18.608.996.556	10.303.714.048	40.700.936.927
Khấu hao trong kỳ	245.217.570	-	-	6.498.336	251.715.906
Số dư cuối kỳ	**7.488.988.856**	**4.544.455.037**	**18.608.996.556**	**10.310.212.384**	**40.952.652.833**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.589.229.721	-	-	6.707.944	9.595.937.665
Tại ngày cuối kỳ	**9.344.012.151**	**-**	**-**	**209.608**	**9.344.221.759**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 36.663.397.840 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 36.663.397.840 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Xưởng cơ khí Vật liệu xây dựng tại Quảng Ngãi	Đang được sử dụng để hợp tác kinh doanh sản xuất bê tông thương phẩm với Công ty CP Thương mại Thái Thành	10.095.424.390	8.964.947.166

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.505.180.340	5.505.180.340
Số dư cuối kỳ	**5.505.180.340**	**5.505.180.340**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	5.260.180.330	5.260.180.330
Khấu hao trong kỳ	49.999.998	49.999.998
Số dư cuối kỳ	**5.310.180.328**	**5.310.180.328**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	245.000.010	245.000.010
Tại ngày cuối kỳ	**195.000.012**	**195.000.012**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 5.005.180.340 VND (tại ngày 01/01/2026 là 5.005.180.340 VND).

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
			VND	VND
Bản quyền phần mềm Microsoft	Văn phòng Tổng Công ty	Đang sử dụng bình thường	2.378.239.500	-
Phần mềm Primavera	Văn phòng Tổng Công ty	Đang sử dụng bình thường	631.828.000	-

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng 3.400 m² đất tại xã Tam Đảo, tỉnh Phú Thọ có nguyên giá là 24.089.000.000 VND, được thu hồi theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 từ Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương. Bất động sản này đang được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên giá thị trường của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
- Dự án Nhà máy Xơ sợi	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	12.180.083.636	12.180.083.636	12.180.083.636
- Các công trình khác	6.929.963.962	1.218.354.603	6.929.963.962	1.218.354.603
	70.651.193.356	**35.451.655.392**	**70.651.193.356**	**35.451.655.392**
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp -Tiền Giang (ii)	127.973.080.823	127.973.080.823	127.973.080.823	127.973.080.823
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)	3.883.984.985	3.883.984.985	3.883.984.985	3.883.984.985
	131.857.065.808	**131.857.065.808**	**131.857.065.808**	**131.857.065.808**

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

(ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (viết tắt là "dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12/08/2010 của Hội đồng Thành viên PVN.

Ngày 22/08/2016, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên từ PVN về UBND tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31/07/2017 của Tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, các bên thống nhất ghi nhận giá trị của dự án trong giai đoạn Tổng Công ty thực hiện là 143 tỷ VND.

Ngày 01/10/2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang, bàn giao lại khu đất và các tài sản gắn liền trên khu đất cho cơ quan này.

Ngày 28/02/2019, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát tài sản nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Qua nhiều lần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ vẫn chưa có phương án chính thức giải quyết và

hướng dẫn hoàn trả kinh phí Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29/03/2021, Tổng Công ty đã có văn bản số 426/XLDK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/08/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND Tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15/02/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất dự án hay không.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

(iii) Dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai của dự án này.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty DL E&C Co., Ltd (i)	1.044.419.642.304	1.044.419.642.304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	204.425.685.998	232.379.768.460
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	177.103.565.265	177.049.565.265
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	55.405.456.268	56.105.934.602
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	147.962.184.208	153.320.580.538
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	57.444.675.794	57.444.675.794
Các người bán khác	589.973.246.852	683.137.607.250
	2.276.734.456.689	**2.403.857.774.213**

(i) Ngày 25/01/2024, Công ty DL E&C Co., Ltd đã gửi Đơn khởi kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Việt Nam (VIAC), bắt đầu vụ tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPS số 30/HDKT/2012/PVC-SDC ngày 22/05/2012 giữa Tổng Công ty (nhà thầu chính) và Công ty DL E&C Co., Ltd (nhà thầu phụ).

Các nội dung mà nhà thầu phụ yêu cầu Hội đồng trọng tài xem xét và quyết định như sau: điều kiện cấp Operational Acceptance (chứng chỉ hoàn thành) cho các công việc theo hợp đồng được nhà thầu phụ thực hiện đã thỏa mãn; thời hạn bảo hành đối với các thiết bị và dịch vụ do nhà thầu phụ cung cấp đã kết thúc; Tổng Công ty thanh toán giá trị khoản công nợ quá hạn với tổng số tiền là 7,67 triệu USD và 287,3 triệu VND; thanh toán giá trị tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện Hợp đồng EPS là 13,4 triệu USD và 532,9 triệu VND; hoàn trả chi phí giữ lại cho nghĩa vụ bảo hành là 20,05 triệu USD và 799,3 triệu VND; chi phí do kéo dài thời gian thực hiện dự án là 11,85 triệu USD; khiếu nại liên quan khác là 6,23 triệu USD; ước tính khoản phạt chậm thanh toán là 17,81 triệu USD.

Ngày 31/05/2024, Tổng Công ty đã nộp Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd cho VIAC với các nội dung chính như sau: Tổng Công ty không thừa nhận tư cách khởi kiện của Công ty DL E&C Co., Ltd, phản đối thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp của Hội đồng trọng tài và bác bỏ toàn bộ các khiếu nại nêu trên của Công ty DL E&C Co., Ltd.

Cùng ngày, Tổng Công ty cũng nộp Đơn kiện lại tới VIAC để yêu cầu Công ty DL E&C Co., Ltd bồi thường thiệt hại đối với các vi phạm trong quá trình thực hiện Hợp đồng EPS với tổng giá trị phản tố là 17.955,47 triệu VND và 36,64 triệu USD.

Ngày 13/06/2024, VIAC có văn bản số 1722/VIAC thông báo về việc Hội đồng trọng tài đã quyết định tổ chức phiên họp trao đổi về quản lý vụ kiện dự kiến vào đầu tháng 08/2024.

Ngày 14/09/2024, VIAC ký văn bản số 2747/VIAC ban hành Chỉ thị tố tụng số 1 ("PO No.1") thay mặt cho Tòa án để thiết lập những quy tắc, thủ tục và lịch trình giải quyết vụ kiện.

Ngày 12/12/2024, VIAC tổ chức phiên điều trần trực tuyến có sự tham gia của những người đại diện của 2 bên nguyên đơn và bị đơn.

Theo PO No.1, ngày 03/02/2025, Tổng Công ty đã đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách các vấn đề cần tham vấn ý kiến chuyên gia; và ngày 24/02/2025 đệ trình lên Hội đồng trọng tài Danh sách nhân chứng vụ việc và nhân chứng chuyên gia, Tổng Công ty đã lựa chọn 10 nhân chứng, 02 chuyên gia người Việt về vấn đề Pháp luật Việt Nam về Xây dựng áp dụng đối với Hợp đồng EPS và 01 chuyên gia nước ngoài Bà Frances Hale của Công ty Diales về Hệ thống thải xỉ.

Ngày 19/09/2025, các bên đã hoàn tất việc nộp bản Lời khai người làm chứng cho Hội đồng trọng tài, Tổng Công ty đã lựa chọn nộp bản lời khai cho 5 nhân chứng trong số Danh sách 10 nhân chứng đã đăng ký.

Ngày 27/11/2025, hai bên đã hoàn tất việc nộp Báo cáo chuyên gia cho Hội đồng trọng tài.

Ngày 26/01/2026, hoàn thành Bước 19 nộp Bản phản hồi Lời khai người làm chứng.

Ngày 19/06/2026, hoàn thành Bước 20 nộp tới HĐTT "Báo cáo chuyên gia chung" về các vấn đề đã thống nhất, đồng thời cũng gửi tới HĐTT Báo cáo phản hồi ý kiến của Chuyên gia DL E&C về các vấn đề "Delay" and "Quantum".

Ngày 30/06/2026, Diễn ra phiên họp trực tuyến về thủ tục trước phiên họp xét xử chính thức giải quyết tranh chấp "Virtual Pre-Hearing Procedural Conference" - Hoàn thành bước 21. Các nội dung thảo luận tại phiên họp trực tuyến đã được Hội đồng trọng tài ghi nhận tại Văn bản số 2935/VIAC ngày 02 tháng 7 năm 2026 của VIAC.

Tiếp tục chuẩn bị và hoàn thiện bước 22: Ngày 23/07/2026, nguyên đơn thay mặt cho cả hai bên nộp Danh mục các tài liệu của Phiên họp xét xử mà các bên đã thống nhất cho VIAC. Tiếp theo, hai bên sẽ chuẩn bị và nộp các tài liệu thực tế thuộc hồ sơ tài liệu đã thống nhất cùng với bộ hồ sơ điện tử và tài liệu đối chiếu chéo muộn nhất vào ngày 31 tháng 08 năm 2026.

Song song với công tác tham gia tố tụng trọng tài tại VIAC, Tổng Công ty vẫn tiếp tục tiến hành đàm phán để giải quyết các tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải với Nhà thầu Công ty DL E&C Co., Ltd và đề nghị Nhà thầu từ bỏ khiếu kiện nêu trên.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	40.395.008.748	51.669.863.207
Ban quản lý Điện lực Dầu khí Long Phú 1	49.155.268.371	49.155.268.371
CTCP - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	102.000.641.296	-
Các khách hàng khác	31.915.982.014	38.409.818.755
	306.245.376.328	**222.013.426.232**

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	26.600.011	2.847.085.047	(869.675.337)	994.528.188	26.600.011	982.881.522
Thuế xuất, nhập khẩu	19.254.703	-	-	-	19.254.703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.256.556.285	-	-	-	21.256.556.285	-
Thuế thu nhập cá nhân	48.219.094	1.281.735.060	1.151.604.060	1.449.906.818	72.006.011	1.007.219.219
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	336.866.163	5.582.405.687	5.919.271.850	-	-
Các loại thuế khác	-	-	575.901.887	575.901.887	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	783.720	-	-	-	783.720	-
	21.351.413.813	**4.465.686.270**	**6.440.236.297**	**8.939.608.743**	**21.375.200.730**	**1.990.100.741**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	94.059.868.275	80.065.579.568
	Chi phí phải trả khác	1.509.455.486	2.855.215.927
		95.569.323.761	**82.920.795.495**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	115.497.608.588	115.497.608.588
		115.497.608.588	**115.497.608.588**

19 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	1.447.841.545	1.447.841.545
	Doanh thu chưa thực hiện về phí ủy thác nhập khẩu	-	25.251.937.860
		1.447.841.545	**26.699.779.405**
b)	**Dài hạn**		
	Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i)	44.798.279.127	45.522.199.903
		44.798.279.127	**45.522.199.903**

(i) Trong đó bao gồm: 39.334.078.836 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.392 VND. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã phân bổ thêm 3.662.210.590 VND tiền thuê đất từ tháng 12 năm 2014 đến ngày có Quyết định thu hồi đất số 2668/QĐ-UBND ngày 24/09/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang. Tổng Công ty sẽ làm việc lại với khác hàng để xử lý số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

20 PHẢI TRẢ KHÁC

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Kinh phí công đoàn	1.927.954.916	1.924.844.809
	Bảo hiểm xã hội	16.932.219	4.140.969
	Bảo hiểm y tế	162.902.473	81.992.087
	Bảo hiểm thất nghiệp	6.303.143	6.051.893
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.705.600	8.705.600
	Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.492	137.942.779.492
	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (ii)	187.774.228.099	182.761.658.990
	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (iii)	54.098.464.510	54.098.464.510
	Phải trả khác	41.330.375.231	45.986.204.430
		423.268.645.683	**422.814.842.780**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.856.187	13.856.187
		13.856.187	**13.856.187**

(i) Tại ngày 30/06/2026, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 33.

(ii) Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank)) bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và chi phí lãi vay mà Tổng Công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng Công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 4) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/ năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 21. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

(iii) Trong đó bao gồm 42,22 tỷ VND là khoản phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam số tiền đã hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

21 VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn (i)	42.744.846.688	168.472.313.955	42.744.846.688	168.472.313.955
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	575.670.157.122	-	-	575.670.157.122
	618.415.003.810	**168.472.313.955**	**42.744.846.688**	**744.142.471.077**
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	575.670.157.122	-	-	575.670.157.122
	575.670.157.122	**-**	**-**	**575.670.157.122**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(575.670.157.122)	-	-	(575.670.157.122)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**-**			**-**

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	VND	7,7% - 8,2%	178 ngày	Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC	Thế chấp (*)	168.472.313.955	42.744.846.688
						168.472.313.955	**42.744.846.688**

(*) Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi (xem thuyết minh số 4) và Lô đất tại xã Tam Đảo (xem thuyết minh số 13)

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại							
- Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010	VND	4,90%	31/12/2017	Đầu tư vốn vào Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Tín chấp	200.000.000.000	200.000.000.000
- Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND	4,90%	31/12/2017	Vay đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Tín chấp	65.000.000.000	65.000.000.000
- Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011	VND	5,50%	31/12/2017	Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng	Tín chấp	310.670.157.122	310.670.157.122
						575.670.157.122	**575.670.157.122**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(575.670.157.122)	(575.670.157.122)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						-	-

Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29/10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), thời hạn các khoản vay được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	575.670.157.122	187.774.228.099	575.670.157.122	182.761.658.990
	575.670.157.122	**187.774.228.099**	**575.670.157.122**	**182.761.658.990**

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**4.000.000.000.000**	**(29.710.000)**	**76.986.992.734**	**500.000.000**	**(3.774.964.840.637)**	**302.492.442.097**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(18.768.393.004)	(18.768.393.004)
Số dư cuối kỳ trước	**4.000.000.000.000**	**(29.710.000)**	**76.986.992.734**	**500.000.000**	**(3.793.733.233.641)**	**283.724.049.093**
Số dư đầu năm nay	**4.000.000.000.000**	**(29.710.000)**	**76.986.992.734**	**500.000.000**	**(3.780.756.777.533)**	**296.700.505.201**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(21.885.123.881)	(21.885.123.881)
Số dư cuối kỳ này	**4.000.000.000.000**	**(29.710.000)**	**76.986.992.734**	**500.000.000**	**(3.802.641.901.414)**	**274.815.381.320**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các đối tượng khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
	4.000.000.000.000	**100**	**4.000.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*400.000.000*	*400.000.000*
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	2.971	2.971
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.971*	*2.971*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.997.029	399.997.029
- *Cổ phiếu phổ thông*	*399.997.029*	*399.997.029*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.986.992.734	76.986.992.734
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	77.486.992.734	**77.486.992.734**

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	125.560,33	5.462,07

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	9.716.217.233	9.716.217.233

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	151.822.112.418	219.272.676.694
Doanh thu bán hàng	-	1.452.856.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.049.159.360	55.214.460.796
	176.871.271.778	**275.939.993.826**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	147.480.500.145	218.566.075.447
Giá vốn bán hàng	-	13.067.493.277
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.407.796.882	55.946.700.919
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(11.410.834.208)
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*	-	*(11.410.834.208)*
	161.888.297.027	**276.169.435.435**

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.943.827.626	4.339.432.193
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	497.940.188	11.811.809.629
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	817.224	2.900.452.733
	5.442.585.038	**19.051.694.555**

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.159.771.218	2.169.442.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.600.248	813.625.507
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	3.518.281.188	9.234.424.504
Chi phí tài chính khác	2.880.417.117	2.892.508.331
	8.560.069.771	**15.110.000.918**

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	16.661.541.986	15.720.062.300
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	219.300.306	205.270.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.498.334	104.007.248
Thuế, phí và lệ phí	1.973.687.243	448.537.571
Chi phí dự phòng	5.684.441.637	84.397.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.746.192.652	3.930.048.416
Chi phí khác	2.685.531.933	1.786.073.261
	33.027.194.091	**22.278.397.125**

29 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	2.361.421.457	613.162.295
Nợ phải trả được xóa theo thỏa thuận	300.000.000	-
Thu nhập khác	2.054.668	4.224.967
	2.663.476.125	**617.387.262**

30 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.386.895.933	111.916.442
Các khoản bị phạt	-	707.718.727
	3.386.895.933	**819.635.169**

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(21.885.123.881)	(18.768.393.004)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.630.070.535	982.171.346
- *Chi phí không được trừ khác*	*3.630.070.535*	*982.171.346*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(18.255.053.346)	(17.786.221.658)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(21.256.556.285)	(21.256.556.285)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(21.256.556.285)**	**(21.256.556.285)**

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.473.685	72.541.885
Chi phí nhân công	22.281.807.502	21.182.439.471
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	219.300.306	205.270.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.715.904	333.157.692
Thuế, phí và lệ phí	2.357.107.734	832.958.062
Chi phí dự phòng	5.684.441.637	84.397.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.725.433.718	178.078.451.589
Chi phí khác	3.400.444.826	4.786.603.356
	244.525.725.312	**205.575.820.384**

33 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối kỳ	Dư nợ vay quá hạn cuối kỳ	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối kỳ
			VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17.103.570.845	17.103.570.845	-
			155.046.350.336	**155.046.350.336**	**137.942.779.491**

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 30/06/2026:

- Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND;
- Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.

Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30/06/2026 là khoảng 42,8 tỷ VND (xem thuyết minh số 07).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty CP Xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn (nay đổi tên là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng Công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến 30/06/2026, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại).

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

- Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,
- Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên.

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận được kết luận Thanh tra Chính phủ số 2090/KL-TTCP ngày 23/11/2022 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh

của Tổng Công ty trong giai đoạn 2008-2013. Tổng Công ty đã và đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo văn bản nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, ngoài vụ kiện được nêu tại thuyết minh số 15, Tổng Công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

34 THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng Công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty chứa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thực hiện ký quyết toán với Chủ đầu tư - Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 và đang tiến hành rà soát khối lượng các công việc đã thực hiện để quyết toán với các nhà thầu phụ, chuẩn bị cho công tác quyết toán dự án. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và số liệu dự toán này luôn được kiểm toán và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PVN

và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với quyết định của Tổng Công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 332/NQ-XLDK-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2022 của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025:

- Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn.
- Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang thực hiện phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn và chấp thuận chủ trương thực hiện thủ tục phá sản đối với Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí. Đối với các khoản đầu tư còn lại, do nhiều khó khăn khách quan Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện thoái vốn, xử lý giải thể, phá sản theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		**1.322.000.000**	**1.240.291.291**
Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch HĐQT	322.600.000	309.237.143
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập HĐQT	136.000.000	122.520.000
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên HĐQT	287.800.000	280.350.576
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT	287.800.000	261.580.000
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên HĐQT	287.800.000	266.603.572
Ban Tổng Giám đốc		**1.183.247.624**	**1.162.233.643**
Ông Trần Quốc Hoàn	Tổng giám đốc	305.800.000	319.985.553
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng giám đốc	297.400.000	286.558.064
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng giám đốc	292.247.624	284.893.986
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng giám đốc	287.800.000	270.796.040
Ban Kiểm soát		**533.000.000**	**268.443.120**
Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	304.600.000	236.043.120
Bà La Minh Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 29/05/2025)	198.400.000	-
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 29/05/2025)	-	16.200.000
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	16.200.000

37 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**			
112	Các khoản tương đương tiền	88.300.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	88.498.838.356	198.838.356
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	189.037.688.190	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	548.105.802.305	359.068.114.115
			124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(269.172.594.052)	(269.172.594.052)
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	355.676.953.493				(355.676.953.493)
136	Phải thu ngắn hạn khác	329.532.380.817	135	Phải thu ngắn hạn khác	325.942.381.839	(3.589.998.978)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(876.939.596.695)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(607.767.002.643)	269.172.594.052
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	119.244.732	119.244.732
319	Phải trả ngắn hạn khác	422.934.087.512	320	Phải trả ngắn hạn khác	422.814.842.780	(119.244.732)

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.

Vũ Thị Châm	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật *Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026*